

ĐỘNG THÁI DÂN SỐ VÀ DI CƯ CỦA NGƯỜI KHMER NHÌN TỪ CÁC CUỘC ĐIỀU TRA QUỐC GIA: 1979-2015

LÊ THANH SANG*

Phân tích sự thay đổi tỷ trọng dân số phân bố theo địa bàn cư trú, so sánh dân số tăng kỳ vọng với dân số tăng thực tế và di cư liên tỉnh qua các kỳ điều tra dân số quốc gia, bài viết cung cấp các khuôn mẫu vĩ mô về động thái dân số và di cư nội địa của người Khmer từ 1979 đến 2015. Trong 35 năm, dân số người Khmer đã tăng lên khoảng 80%, nhưng tỷ lệ tăng giảm dần và dân số hầu như chỉ chuyển dịch trong phạm vi vùng Nam Bộ, chủ yếu từ Tây Nam Bộ đến Đông Nam Bộ. Xu hướng di cư này bắt đầu tăng lên rõ rệt từ thập niên 2000, chậm hơn 1 thập niên so với người Kinh, đặt ra các vấn đề liên quan đến các nhân tố quyết định của di cư ở cấp độ vĩ mô và vi mô cần được nghiên cứu.

Từ khóa: người Khmer, động thái dân số, di cư thuần, Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ

Nhận bài ngày: 10/3/2018; đưa vào biên tập: 12/3/2018; phản biện: 20/3/2018; duyệt đăng: 10/4/2018

1. GIỚI THIỆU

Các cuộc nghiên cứu cho thấy trong những năm gần đây nhiều thanh niên Khmer ở nông thôn Tây Nam Bộ (TNB) di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), các khu công nghiệp ở Bình Dương và một số nơi khác ở Đông Nam Bộ (ĐNB) để làm công nhân (Lê Anh Vũ, 2017), nhưng chủ yếu làm trong khu vực phi chính thức như phục

vụ quán ăn, thợ xây dựng, và các nghề tự do khác (Trương Hoàng Trương, 2016; Ngô Thị Thu Trang và các cộng sự, 2016), trong đó có nhiều lao động nữ giúp việc nhà (Nguyễn Thị Hòa, 2009).

Tuy nhiên, hầu hết kết quả nghiên cứu về di cư của người Khmer cho đến nay đều dựa trên các cuộc điều tra mẫu có qui mô nhỏ nên mặc dù chân thực và đa dạng, các bức khảm này vẫn còn rời rạc, chưa được định vị

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

trong bức tranh rộng lớn về động thái dân số và di cư của người Khmer ở Việt Nam. Các dòng di cư này bắt đầu nổi lên từ khi nào, qui mô và không gian của sự dịch chuyển như thế nào là những câu hỏi nghiên cứu vẫn chưa được trả lời một cách thuyết phục dựa trên bằng chứng. Điều này có lý do khách quan là các nhà nghiên cứu không tiếp cận được số liệu gốc của các cuộc điều tra quốc gia liên quan đến di cư của người Khmer, chẳng hạn các cuộc tổng điều tra dân số (TĐTDS). Do có qui mô nhỏ, người di cư Khmer ít được nhận diện riêng mà thường bị trộn lẫn trong các dòng di cư chung ở Việt Nam với người Kinh chiếm đa số. Bài viết này cố gắng trả lời các câu hỏi trên thông qua việc so sánh tỷ trọng dân số của người Khmer phân bố theo địa bàn cư trú qua các giai đoạn từ 1979 đến 2015. Bài viết tập trung phân tích sâu các khuôn mẫu di cư trong giai đoạn 1999-2009 khi các dòng di cư nội địa của người Khmer bắt đầu nổi lên bằng cách so sánh dân số tăng kỳ vọng với dân số tăng thực tế, qua đó gián tiếp xác định được số di cư thuần ở các địa bàn cư trú (hiệu số giữa di cư đến và di cư đi) sau 10 năm và so sánh nơi thường trú hiện nay với nơi thường trú 5 năm trước.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

Bài viết sử dụng số liệu các cuộc TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009, Điều tra dân số giữa kỳ (ĐTDSGK) 2014, và Điều tra kinh tế-xã hội của 53 dân tộc

thiểu số (ĐT53DTTS) 2015 (Tổng cục Thống kê, 1980, 1990, 2000, 2010, 2015; UBDT- UNDP- Arish Aid, 2017). Với giả định là người Khmer tại các địa bàn cư trú khác nhau có mức sinh, mức chết ở mỗi giai đoạn là như nhau và di cư quốc tế bằng không thì tỷ lệ tăng dân số của các địa bàn cư trú là như nhau (do tăng dân số tự nhiên bằng mức sinh trừ mức chết) và tỷ trọng dân số người Khmer theo địa bàn cư trú không thay đổi theo thời gian nếu không có di cư nội địa. Sự khác biệt về tỷ trọng dân số giữa hai kỳ của một địa phương nào đó do vậy được xem là kết quả của di cư thuần.

Tỷ lệ tăng dân số hàng năm được tính dựa trên công thức:

$$r = \text{LN}(P_2/P_1)/t \text{ với:}$$

r là tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm

P_2 là dân số kỳ cuối và P_1 là dân số kỳ đầu

t là thời gian giữa 2 kỳ, tính bằng số năm

Thời điểm tiến hành các cuộc TĐTDS ở Việt Nam là 1/10/1979; 1/4/1989; 1/4/1999; 1/4/2009; ĐTDSGK là 1/4/2014 và ĐT53DTTS (không bao gồm người Kinh) là 1/7/2015⁽¹⁾. Do độ dài thời gian giữa các kỳ điều tra không đồng nhất nên giá trị t được tính như sau: $t=9,5$ trong giai đoạn 1979-1989, $t=10$ trong giai đoạn 1989-1999 và 1999-2009, $t=6$ trong giai đoạn 2009-2014, và $t=6,25$ trong giai đoạn 2009-2015.

Các cuộc TĐTDS tiến hành điều tra đối với toàn bộ dân số và ĐTDSGK

2014 tiến hành điều tra đối với 5% số hộ dân cư cả nước được chọn từ 20% số địa bàn điều tra (Tổng cục Thống kê, 2015a: 4), nên mặc dù dân số được suy rộng từ kết quả mẫu nghiên cứu trong ĐTDSGK 2014 không phải là dân số đầy đủ như trong các cuộc TĐTDS nhưng có tính tương thích và tính đại diện cao. Trong khi đó, dân số của 53 DTTS và người Khmer nói riêng được thu thập từ báo cáo của các địa bàn điều tra trong cả nước theo tiêu chí “hộ DTTS là hộ dân cư thỏa mãn ít nhất 1 trong 3 điều kiện: (1) Chủ hộ là người DTTS, (2) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người DTTS, (3) Hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên” trong *Phương án điều tra thu thập thông tin ở ĐT53DTTS* (Tổng cục Thống kê, 2015b: 2). Điều này có thể (1) bỏ sót một số người DTTS không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện trên, (2) không ghi nhận đầy đủ các biến động dân số kể cả sinh, chết, di cư của nhóm dân số có tính di biến động cao, dẫn đến khả năng dân số báo cáo thấp hơn dân số thực tế. Việc sử dụng nguồn số liệu này nhằm đảm bảo tính cập nhật và so sánh về tỷ trọng dân số với các giai đoạn trước đó với giả định rằng xác suất sai số trên là như nhau ở các địa bàn điều tra, nhưng do tính không đầy đủ của dân số nên không đảm bảo tính chính xác khi tính toán số người thay đổi từ 2009 đến 2015. Vì vậy, việc tính toán số người Khmer di cư thuần tập trung vào giai đoạn 1999-2009, dựa trên số liệu của hai cuộc TĐTDS gần đây nhất và cũng là giai

đoạn bản lề đối với di cư nội địa của người Khmer. Cho đến nay, một số vùng và nhiều tỉnh thành có rất ít người Khmer cư trú, nên với những địa bàn này, chúng tôi tính gộp lại và chỉ tính riêng cho những tỉnh thành có đông người Khmer cư trú trong các bảng số liệu để không bị dàn trải mà vẫn phản ánh những khuôn mẫu chính.

3. DÂN SỐ VÀ ĐỘNG THÁI DÂN SỐ CỦA NGƯỜI KHMER

Người Khmer là một trong số 53 tộc người thiểu số ở Việt Nam, có qui mô dân số lớn chỉ sau người Tày, Thái, và Mường. Năm 1979, dân số người Khmer là 717 ngàn người, đến năm 2015 theo số liệu mới nhất từ ĐT53DTTS thì người Khmer có 1.283 ngàn người, chiếm khoảng 1,42% dân số cả nước. Tốc độ tăng dân số của người Khmer dù giảm dần nhưng cao hơn so với dân số cả nước trong giai đoạn 1979-1989, thấp hơn một ít trong giai đoạn 1989-1999, cao hơn trong giai đoạn 1999-2009 và thấp hơn nhiều trong giai đoạn 2009-2015 (xem Bảng 1).

Tỷ lệ tăng dân số ở người Khmer cao hơn so với cả nước có thể xem là kết quả của tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở người Khmer cao hơn (chủ yếu là do mức sinh trước đây cao hơn trong khi mức chết ít khác biệt dù hiện nay hầu như tương đương) so với người Kinh - dân tộc đa số, đóng góp chính vào các giá trị trung bình của cả nước. Năm 2015, tỷ suất chết thô (số người chết/1000 dân) của người Khmer là 6,69 và tỷ suất sinh thô (số trẻ sinh

Bảng 1. Dân số và tỷ lệ tăng dân số của người Khmer so với cả nước: 1979-2015

	Dân số (000 người)					Tỷ lệ tăng dân số/năm (%)			
	1979	1989	1999	2009	2015	1979-1989	1989-1999	1999-2009	2009-2015 ⁽¹⁾
Người Khmer	717	895	1.055	1.261	1.283	2,33	1,64	1,78	0,29
Người Chăm	77	99	133	162	167	2,64	2,95	1,97	0,53
Dân số cả nước	52.734	64.376	76.324	85.847	90.493	2,10	1,70	1,18	1,05

⁽¹⁾ Đối với dân số người Khmer và người Chăm thì sử dụng kết quả ĐT53DTTS ngày 1/7/2015 nhưng với dân số cả nước thì sử dụng kết quả ĐTDSGK ngày 1/4/2014 do không có số liệu đồng nhất. Tỷ lệ tăng dân số vẫn được tính theo độ dài tương ứng với mỗi cuộc điều tra.

Nguồn: Lê Thanh Sang tổng hợp và tính toán từ kết quả TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009, ĐTDSGK 2014 và ĐT53DTTS 2015.

sống/1000 dân) là 16,28 trong khi các tỷ suất tương ứng của Việt Nam năm 2014⁽²⁾ là 6,85 và 17,23 (UBDT - UNDP - Arish Aid, 2017: 127, 130).

Tỷ lệ tăng dân số của người Khmer trong giai đoạn 1989-1999 thấp hơn so với cả nước có thể là do một bộ phận người Khmer trở lại Campuchia trong giai đoạn này vì mức tăng dân số tự nhiên của người Khmer không thể thấp hơn so với mức bình quân cả nước. Chúng tôi đưa ra nhận định này dựa trên một sự kiện quan trọng là Hiệp định hòa bình Campuchia được ký ngày 23/10/1991 ở Hội nghị quốc tế Paris⁽³⁾ và tình hình ổn định tại Campuchia có thể làm cho nhiều người Khmer chạy sang Việt Nam sau năm 1975 để trốn Khmer Đỏ quay trở lại, làm cho dân số Khmer giảm trong giai đoạn này. Dù không có thống kê chính thức nào về các dòng di cư biên giới này, đặc biệt là số người Khmer quay trở lại Campuchia, một số cuộc nghiên cứu cũng cho thấy có những người Khmer di cư qua biên giới do

chiến tranh và ở lại Việt Nam. Khảo sát 100 hộ gia đình Khmer năm 2015 tại xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Võ Công Nguyên (2016: 60, 61) ghi nhận: trong tổng số 453 nhân khẩu người Khmer có 4,4% (20 người) sinh ra ở Campuchia và họ di cư đến đây là do kết hôn (6 người), chạy loạn (6 người), làm ăn và ở lại (2 người), 6 người còn lại là các lý do khác. Trong 12 tháng qua có 70 người của 100 hộ này sang Campuchia làm việc nhưng không định cư. Điều đáng tiếc là không có nghiên cứu nào về những người Khmer đã trở lại Campuchia trong giai đoạn trước đây và định cư ở đó.

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số của người Khmer rất thấp trong giai đoạn 2009-2015 so với dân số cả nước (chỉ 0,29%/năm so với 1,05% tương ứng) cho thấy dân số người Khmer được báo cáo trong ĐT53DTTS 2015 không phản ánh đầy đủ dân số Khmer tại thời điểm điều tra. Nhận định này được xác nhận khi không chỉ tỷ lệ tăng

dân số hàng năm của người Khmer thấp, mà cả người Chăm với những điều kiện kinh tế-xã hội-môi trường khá tương đồng, cũng thấp tương tự (chỉ 0,53%/năm so với giai đoạn trước đó là 1,97%/năm, các nguyên nhân có thể như đã nêu ở phần trên) trong khi không tìm thấy bằng chứng nào về các yếu tố tăng tự nhiên và di cư quốc tế có biến động lớn làm cho mức tăng dân số giảm sút nhiều so với giai đoạn trước.

Có rất ít thông kê chính thức về di cư quốc tế ở Việt Nam, đặc biệt là đối với người Khmer. Trong nỗ lực xây dựng cơ sở dữ liệu về chủ đề này, Cục Lãnh sự, Bộ ngoại giao (2011, 2016) đã công bố hai tài liệu được xem là cập nhật nhất về các dòng di cư quốc tế của Việt Nam được tổng hợp từ các nguồn trong và ngoài nước. Mặc dù số liệu chính thức không phản ánh đầy đủ thực trạng của các dòng di cư quốc tế, đặc biệt là di cư qua lại biên giới với Campuchia của người Khmer, có thể rút ra một vài điểm liên quan từ các báo cáo trên như sau: (1) Số người xuất nhập cảnh tăng lên qua các năm nhưng có sự cân bằng tương đối ổn định giữa xuất cư với nhập cư, và di cư quốc tế không có tác động đáng kể đến sự thay đổi dân số hoặc tỷ trọng dân số theo địa bàn cư trú ở Việt Nam. (2) Không ghi nhận những sự kiện lớn nào trong thời gian gần đây tạo ra các dòng di cư quốc tế có tính đột biến, làm thay đổi dân số hoặc tỷ trọng dân số theo địa bàn cư trú của người Khmer.

Theo Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, năm 2016, số người xuất cảnh và nhập cảnh qua biên giới đường bộ tương ứng là 2.689.728 người và 2.729.600 người, số người xuất cảnh và nhập cảnh qua biên giới đường hàng không tương ứng là 3.229.934 người và 3.128.928 người (Cục Lãnh sự, 2016: 31). Tính chung cho hai hình thức xuất nhập cảnh phổ biến nhất là 5.919.662 người và 5.858.528 người, cho thấy xuất cảnh nhiều hơn một ít so với nhập cảnh. Nếu chỉ tính đường bộ thì số người xuất cảnh ít hơn so với nhập cảnh. Mặc dù người xuất nhập cảnh thông qua các cửa khẩu không đồng nghĩa với di cư quốc tế, vì một bộ phận lớn chỉ đi du lịch hoặc công tác ngắn hạn, nhưng đây là kênh chủ yếu của di cư quốc tế và có thể xem là một “đại diện” để đánh giá tác động của di cư quốc tế đối với động thái dân số Việt Nam.

Xuất nhập cảnh bằng đường bộ có ý nghĩa quan trọng hơn với di cư của người Khmer vì Việt Nam có 10 tỉnh tiếp giáp với Campuchia là Kontum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, và Kiên Giang, mà hầu hết có địa hình bằng phẳng rất dễ qua lại, trong đó đáng lưu ý nhất là với 4 tỉnh TNB - nơi cư trú của hầu hết người Khmer. Dù không có ghi nhận bất thường nào về di cư qua biên giới, các nghiên cứu cho thấy một số người Khmer ở Việt Nam sang làm ăn ở Campuchia và hướng ngược lại thì ít hơn nhưng rất khó để ước lượng chính

xác số người này vì phần lớn trong số họ chỉ di chuyển trong các địa phương ven biên giới hoặc sáng đi chiều về (Võ Công Nguyễn, 2016; Lê Thanh Sang, 2018) và không được ghi nhận trong các số liệu thống kê chính thức.

Về lao động làm việc ở nước ngoài, số liệu thống kê của Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) cho thấy, trong giai đoạn 2012-2016 số lao động Việt Nam theo diện hợp đồng có thời hạn sang Campuchia là 9.515 người, chỉ chiếm khoảng 1,85% trong tổng số 515.075 người đến 15 nước tiếp nhận chủ yếu (tương đương 99,8% tổng số lao động theo diện này đến tất cả các nước). Hơn nữa, số lao động theo diện này từ TNB rất ít (chỉ Vĩnh Long và Bến Tre là 2 trong số 25 tỉnh thành có nhiều lao động theo diện này nhất, với 5.983 người trong tổng số 370.758 người giai đoạn 2012-2016) (Cục Lãnh sự, 2016: 36, 41-42), nhưng ngoài Vĩnh Long có khoảng 1,7% số người Khmer sinh sống, số người Khmer ở Bến Tre hầu như không đáng kể (UBDT-UNDP-Arish Aid 2017: 96). Cũng theo Cục Quản lý lao động ngoài nước, năm 2014 có 12.335 lao động Việt Nam đang làm việc ở Campuchia (Cục Lãnh sự, 2016: 36, 40). Các số liệu trên cho thấy, số người Khmer đi lao động theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài nói chung và ở Campuchia nói riêng là không đáng kể.

4. PHÂN BỐ DÂN SỐ VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH DÂN SỐ CỦA NGƯỜI KHMER

Số liệu từ cuộc ĐT53DTTS 2015 cho

thấy người Khmer cư trú chủ yếu ở TNB. Chỉ riêng 9 tỉnh thành TNB có đông người Khmer sinh sống là Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Vĩnh Long và Cần Thơ đã chiếm tới 93,6%, các tỉnh thành ĐNB chiếm khoảng 5,6%, và chỉ 0,6% sống rải rác ở tất cả các địa phương còn lại trong cả nước (UBDT-UNDP-Arish Aid 2017: 96). Do vậy, các kết quả phân tích đối với người Khmer về cơ bản phản ánh những vấn đề của người Khmer TNB hay mở rộng ra là người Khmer Nam Bộ.

Xu hướng chuyển dịch phân bố dân số của người Khmer qua 35 năm (xem Bảng 2) cho thấy: (1) Hầu như người Khmer không có xu hướng mở rộng không gian cư trú vượt ra khỏi Nam Bộ để hướng đến các vùng miền Bắc, miền Trung, và Tây Nguyên. (2) Dù TNB vẫn là nơi cư trú đông đảo nhất của người Khmer nhưng tỷ trọng bắt đầu giảm đáng kể từ thập niên 2000 đến nay khi từ 97,2% (1999) xuống còn 93,9% (2009), giảm 3,3%. (3) Tương ứng, tỷ trọng dân số người Khmer ở ĐNB đã tăng từ 2,6% lên 5,8% (tăng 3,2%).

Phân tích sâu hơn sự thay đổi tỷ trọng dân số người Khmer ở một số tỉnh thành giúp lý giải cụ thể hơn xu hướng thay đổi này. TPHCM và Bình Dương là nơi có tỷ trọng tăng nhiều nhất (ở một mức độ thấp hơn là Đồng Nai). Đây chính là những nơi thu hút đông đảo nhất những người lao động di cư. Trong khi đó, tỷ trọng dân số người

Khmer ở hầu hết các tỉnh TNB, nhất là Trà Vinh, Sóc Trăng (2 tỉnh có đông người Khmer nhất) đều giảm trong giai đoạn này. Sự trùng khớp này dẫn đến một suy luận hợp lý rằng có các dòng di cư từ TNB đến ĐNB, phù hợp với các kết quả điều tra mẫu xác nhận xu hướng di cư này đã được nêu ở trên. Tỷ trọng phân bố dân số của người Khmer năm 2015 không thay đổi đáng kể so với năm 2009, nhưng dựa trên các nhận định về tính không đầy đủ của số liệu ĐT53DTTS 2015 chúng tôi đưa ra giả thuyết là xu hướng chuyển dịch dân số từ TNB đến ĐNB trong giai đoạn 1999-2009 vẫn tiếp diễn trong giai đoạn 2009-2015. Mặc dù giả thuyết này cần được phối kiểm thêm nhưng kết quả khảo sát 100 hộ Khmer ở xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh năm 2016 xác nhận xu hướng đi làm ăn xa hiện nay tăng hơn nhiều so với 5 năm trước, với 55% cho rằng tăng lên rất nhiều, 35% cho rằng tăng lên chút ít, 8% cho rằng cũng vậy, và chỉ có 2% cho rằng giảm đi (Lê Thanh Sang, 2016).

5. DI CƯ NỘI ĐỊA CỦA NGƯỜI KHMER TRONG GIAI ĐOẠN 1999-2009

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy ít có sự thay đổi về tỷ trọng dân số người Khmer phân bố theo địa bàn cư trú trong giai đoạn 1979-1989 và 1989-1999. Tỷ trọng dân số chỉ bắt đầu thay đổi rõ rệt trong giai đoạn 1999-2009. Hơn nữa, số liệu trong giai đoạn này có độ tin cậy cao vì dựa trên kết quả điều tra dân số toàn bộ và cũng không

có những yếu tố bất thường về tăng dân số tự nhiên hoặc di cư quốc tế làm ảnh hưởng đến tính ổn định của dân số. Do vậy, có thể nhận định rằng sự thay đổi về tỷ trọng dân số theo địa bàn cư trú là kết quả của di cư thuần. Đây có thể xem là giai đoạn bản lề của quá trình di cư nội địa của người Khmer.

Để ước lượng số người di cư thuần trong giai đoạn này, chúng tôi tính toán dân số kỳ vọng ngày 1/4/2009 theo địa bàn cư trú dựa trên dân số của các địa bàn cư trú tương ứng ngày 1/4/1999 và tỷ lệ tăng dân số của người Khmer trên toàn quốc là 1,78%/năm nếu không có di cư. Hiệu số giữa dân số thực tế trừ dân số kỳ vọng chính là số người di cư hiện cư trú ở nơi đến tại thời điểm 1/4/2009 (xem Bảng 3).

Kết quả phân tích ở bảng 3 cho thấy, dân số di cư thuần của người Khmer từ TNB đến ĐNB trong 10 năm là hơn 40 ngàn người. TPHCM và Bình Dương là nơi đến của hầu hết người Khmer di cư. Mỗi tỉnh còn lại của ĐNB chỉ thu hút khoảng vài ngàn người. Trà Vinh là tỉnh có dân số di cư thuần âm cao nhất, với hơn 30 ngàn người, chiếm 3/4 trong tổng số di cư thuần âm của TNB. Đây là tỉnh có dân số Khmer đông đứng thứ hai sau Sóc Trăng. Mặc dù vậy, dân số di cư thuần âm của Sóc Trăng chỉ khoảng 6,6 ngàn người, ít hơn so với mức âm 7,1 ngàn người của Kiên Giang. Một điều đáng lưu ý là một số địa phương như Cà Mau, Bạc Liêu, và thành phố Cần Thơ lại có dân số di cư thuần dương

Bảng 2. Xu hướng thay đổi tỷ trọng dân số người Khmer theo địa bàn cư trú: 1979-2015

		Tỷ trọng dân số (%)				
		1/10/1979	1/4/1989	1/4/1999	1/4/2009	1/7/2015
Toàn quốc⁽¹⁾		(717.291)	(895.299)	(1.055.174)	(1.260.640)	(1.283.405)
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TD-MNPB		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
ĐBSH		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
BTB-DHMT		0,7	0,0	0,0	0,1	0,1
Tây Nguyên		0,0	0,1	0,1	0,2	0,2
Đông Nam Bộ		2,6	2,3	2,6	5,8	5,8
Sông Bé	Bình Phước	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
	Bình Dương			0,1	0,6	1,2
Tây Ninh		0,7	0,6	0,5	1,2	0,6
Đồng Nai		0,4	0,3	0,2	0,6	0,5
BR-VT		0,0	0,0	0,1	0,2	0,2
TPHCM		0,3	0,3	0,5	1,9	2,0
Tây Nam Bộ		96,7	97,4	97,2	93,9	93,6⁽²⁾
An Giang		1,6	8,0	7,5	7,2	7,0
Cửu Long	Trà Vinh	29,6	29,4	27,6	25,2	25,5
	Vĩnh Long			1,9	1,7	1,7
Hậu Giang	Cần Thơ	41,5	36,5	3,3	1,7	1,7
	Hậu Giang				1,7	1,8
	Sóc Trăng			32,1	31,5	31,7
Kiên Giang		16,9	16,3	17,3	16,7	16,4
Minh Hải	Bạc Liêu	7,0	7,1	5,5	5,6	5,5
	Cà Mau			2,0	2,4	2,3

⁽¹⁾ Cuộc điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 không thực hiện khảo sát tại 12 tỉnh thành không có người DTTS sinh sống tại các vùng DTTS (chiếm từ 30% dân số ở địa bàn cư trú), gồm 7 tỉnh thành thuộc Đồng bằng sông Hồng (Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Nam), Đà Nẵng và 4 tỉnh thuộc Tây Nam Bộ (Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang). Tổng số người Khmer cư trú rải rác tại 12 tỉnh thành này chỉ có 3.384 người. Ngoài ra, một số tỉnh sau khi chia tách thuộc về các vùng khác nhau như Hòa Bình, Bắc Giang, Phú Thọ thuộc Trung du & Miền Núi phía Bắc trong khi Hà Tây (sau đó nhập vào Hà Nội), Bắc Ninh, Vĩnh Phúc thuộc Đồng bằng sông Hồng làm cho số liệu phân theo vùng không thống nhất giữa hai kỳ so sánh khi không thể chia tách ở cấp hành chính thấp hơn. Để đảm bảo tính thống nhất khi so sánh động thái dân số qua 5 giai đoạn từ 1979 đến 2015, chúng tôi vẫn sử dụng số liệu toàn bộ dân số người Khmer ở cấp toàn quốc và cấp vùng, nhưng tỉnh nào chia tách thì số liệu ở kỳ sau của các tỉnh này sẽ được gộp lại tỉnh của kỳ trước để đảm bảo tính thống nhất về địa giới hành chính như: Sông Bé gồm Bình Dương và Bình Phước, Cửu Long gồm Vĩnh Long và Trà Vinh, Hậu Giang gồm thành phố Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, Minh Hải gồm Bạc

Liêu và Cà Mau. Nếu các tỉnh tách ra thuộc hai vùng khác nhau thì số liệu gộp được tính vào vùng mà tỉnh gốc thuộc về ở kỳ trước như Vĩnh Phúc và Phú Thọ thuộc Vĩnh Phú trước đây và tỉnh này thuộc miền núi và trung du phía Bắc nên được tính vào vùng này. Điều này đảm bảo tính thống nhất trong phân loại dù các sai số do tính không đồng nhất về địa giới hành chính hầu như không ảnh hưởng đến kết quả phân tích do số lượng người Khmer cư trú ở các địa phương này rất ít và ít di biến động. Kết quả TĐTDS 1989 cho thấy số người Khmer tại các tỉnh thành tương ứng là Hải Phòng: 10 người, Hải Hưng (Hải Dương và Hưng Yên): 27 người, Thái Bình: 8 người, Hà Nam Ninh (Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình): 11 người, Long An: 207 người, Đồng Tháp: 472 người, Tiền Giang: 342 người, Bến Tre: 193 người, một vài địa phương còn lại không tách riêng được do bị chia tỉnh nhưng con số cụ thể là rất nhỏ như Bắc Ninh trong Hà Bắc (31 người), Nam Định và Hà Nam trong Hà Nam Ninh (11 người), Đà Nẵng trong Quảng Nam-Đà Nẵng (11 người). Khi so sánh ở cấp tỉnh thành, chỉ tập trung vào các địa phương có đông người Khmer sinh tụ và địa giới hành chính đồng nhất hóa.

⁽²⁾ Tổng số người Khmer tại 9 tỉnh thành ở TNB năm 2015 là 1.201.323 người, trong khi 12 tỉnh thành không điều tra, bao gồm 4 tỉnh TNB còn lại, chỉ có 3.384 người, nên tỷ trọng 93,6% trên cũng đại diện cho toàn vùng.

Nguồn: Lê Thanh Sang tổng hợp và tính toán từ kết quả TĐTDS 1979, 1989, 1999, 2009, và ĐT53DTTS 2015

dù nhỏ. Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương nên có thể thu hút một số người Khmer di cư đến, nhưng khoảng cách địa lý gần và hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản gần bờ rất phát triển ở Bạc Liêu, Cà Mau phải chăng là yếu tố thu hút người Khmer từ các nơi khác đến hay hạn chế người Khmer tại chỗ di cư đi nơi khác là vấn đề cần nghiên cứu thêm.

Phân tích di cư liên tỉnh của người Khmer dựa trên so sánh nơi thường trú hiện tại với nơi thường trú 5 năm trước từ TĐTDS 2009 tái xác nhận di cư nội địa là yếu tố tạo ra sự thay đổi về tỷ trọng dân số phân bố theo địa bàn cư trú được phân tích ở trên cũng như chỉ ra hướng di cư chính là từ các tỉnh TNB đến các tỉnh ĐNB.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy, khoảng 39 ngàn người Khmer cả nước di cư liên

tỉnh, trong đó có đến 37 ngàn người là từ TNB, chỉ 1,3 ngàn người là từ ĐNB, và từ các vùng khác hầu như không đáng kể. Trà Vinh và Sóc Trăng – hai tỉnh có đông người Khmer nhất cũng là hai nơi có số người xuất cư cao nhất, tương ứng là 16,5 ngàn người và 10,2 ngàn người. Trong số 37 ngàn người di cư từ TNB thì khoảng 30,3 ngàn người đến ĐNB, chiếm đến 81,8%, trong khi chỉ 17,0% đến các tỉnh khác của TNB và 1,14% đến các vùng còn lại của cả nước. Trong số các tỉnh thành ĐNB thì TPHCM và tiếp đến Bình Dương là hai nơi đến chủ yếu của người di cư Khmer. Đây là hai trung tâm công nghiệp, đô thị cung cấp nhiều cơ hội việc làm nhất cho người di cư nói chung và người di cư Khmer nói riêng. Cần Thơ có vai trò tương tự khi là nơi đến đông nhất của người Khmer ở vùng TNB dù qui mô

khá khiêm tốn, kể cả so với một số tỉnh khác ở ĐNB ngoài TPHCM và Bình Dương. Tuy nhiên, so sánh giữa nhập cư và xuất cư trong 5 năm ở Bạc Liêu và Cà Mau cho thấy xu hướng xuất cư vẫn cao hơn nhập cư, khác với khi so sánh sự thay đổi tỷ trọng phân bố dân số người Khmer sau 10 năm như ở trên. Điều này có thể là do sự khác nhau về tính di động của dân

Bảng 3. Di cư thuần của người Khmer theo địa bàn cư trú: 1999-2009

	Dân số Khmer (người)			Tỷ lệ tăng dân số thực tế (%/năm)	Dân số tăng thực tế (người)	Dân số tăng kỳ vọng (người)	Di cư thuần (người)
	Dân số thực tế 1/4/1999	Dân số kỳ vọng 1/4/2009	Dân số thực tế 1/4/2009				
Toàn quốc	1.055.174	1.260.640	1.260.640	1,78	205.466	205.466	0
TD-MNPB	469	560	384	-2,00	-85	91	-176
ĐBSH	309	369	270	-1,35	-39	60	-99
BTB-DHMT	353	422	1.278	12,87	925	69	856
Tây Nguyên	1.056	1.262	2.436	8,36	1.380	206	1.174
ĐNB	27.126	32.408	72.796	9,87	45.670	5.282	40.388
Bình Phước	11.323	13.528	15.578	3,19	4.255	2.205	2.050
Bình Dương	1.490	1.780	15.435	16,26	13.945	290	13.655
Tây Ninh	5.727	6.842	7.578	9,91	1.851	1.115	736
Đồng Nai	2.582	3.085	7.059	10,06	4.477	503	3.974
BR-VT	1.249	1.492	2.878	8,35	1.629	243	1.386
TPHCM	4.755	5.681	24.268	16,30	19.513	926	18.587
TNB	1.025.861	1.225.619	1.183.476	1,43	157.615	199.758	-42.143
An Giang	78.706	94.032	90.271	1,37	11.565	15.326	-3761
Trà Vinh	290.932	347.583	317.203	0,86	26.271	56.651	-30.380
Vĩnh Long	20.430	24.408	21.820	0,66	1.390	3.978	-2.588
Cần Thơ ⁽¹⁾	35.284	42.155	42.583	1,88	7.299	6.871	428
Sóc Trăng	338.269	404.138	397.014	1,60	58.745	65.869	-7.124
Kiên Giang	182.058	217.509	210.899	1,47	28.841	35.451	-6.610
Bạc Liêu	58.132	69.452	70.667	1,95	12.535	11.320	1.215
Cà Mau	20.822	24.877	29.845	3,60	9.023	4.055	4.968

⁽¹⁾ Tại thời điểm TĐTDS 1999, tỉnh Cần Thơ gồm cả thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang hiện nay. Ngày 26/11/2003, Quốc hội Việt Nam thông qua Nghị quyết số 22/2003/QH11, tách tỉnh Cần Thơ thành thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương và tỉnh Hậu Giang. Do vậy, số liệu trong giai đoạn 1999-2009 được tính gộp theo kỳ đầu.

Nguồn: Lê Thanh Sang tổng hợp và tính toán từ kết quả TĐTDS 1999, 2009.

cư khi các giai đoạn so sánh không đồng nhất (1999-2009 và 2004-2009) và do phương pháp ước lượng khác nhau. Tuy nhiên, các khác biệt tương đối này không làm thay đổi các xu hướng lớn về động thái dân số và di cư của người Khmer.

6. MỘT SỐ NHẬN XÉT KẾT LUẬN

Mặc dù không có thống kê chính thức và đầy đủ về các dòng di cư nội địa của người Khmer qua các giai đoạn từ 1979 - thời điểm tiến hành TĐTDS đầu tiên sau khi thống nhất đất nước đến 2015 – thời điểm tiến hành cuộc điều tra quốc gia dành cho 53 DTTS, thông qua việc phân tích động thái dân số và sự thay đổi tỷ trọng dân số phân bố theo địa bàn cư trú qua các kỳ điều tra, kết hợp với việc đánh giá các yếu tố tăng dân số tự nhiên, và di cư quốc tế, bài viết đã gián tiếp tính toán dân số di cư thuần của người Khmer giữa các địa bàn cư trú, kiểm chứng qua số liệu di cư liên tỉnh trong giai đoạn 1999-2009. Trong khi đánh giá những hạn chế của nguồn số liệu có thể ảnh hưởng nhất định đến kết quả, việc sử dụng các phương pháp nhân khẩu học để phân tích lịch đại từ các nguồn số liệu này đã cung cấp một bức tranh tổng thể về các động thái dân số và các khuôn mẫu vĩ mô của di cư nội địa ở người Khmer.

Các phân tích ở trên cho thấy dân số người Khmer qua 35 năm đã tăng lên rõ rệt dù tỷ lệ tăng có giảm đi, phù hợp với xu hướng mức sinh giảm dần ở Việt Nam. Trong suốt thời kỳ này dân số người Khmer vẫn tập trung ở Nam

Bộ, hầu như không mở rộng ra các vùng khác. Xu hướng chuyển dịch dân số chính là từ TNB đến ĐNB bắt đầu từ thập niên 2000, trong đó Trà Vinh và Sóc Trăng là nơi đi chủ yếu còn TPHCM và Bình Dương là nơi đến chủ yếu.

So với các dòng di cư của người Kinh đã bắt đầu tăng tốc từ thập niên 1990 sau chính sách Đổi mới năm 1986 và Luật Đầu tư nước ngoài năm 1988 (Lê Thanh Sang, 2008)⁽⁴⁾, các dòng di cư của người Khmer chậm hơn khoảng 1 thập niên. Câu hỏi đặt ra là tại sao các dòng di cư của người Khmer từ TNB đến ĐNB lại bắt đầu nổi lên trong thời gian này? Có phải cần thêm độ trễ để quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các đô thị mới bắt đầu tác động đến cộng đồng thiểu số người Khmer hay đến giai đoạn này các bất ổn sinh kế ở nông thôn (Ngô Thị Phương Lan, 2017) đã đến ngưỡng không thể tiếp tục chống chịu nữa, khiến họ phải rời bỏ nơi cư trú gắn chặt với văn hóa truyền thống Phật giáo Nam tông để tìm kiếm sinh kế mới? Các chuyển đổi cấu trúc kinh tế-xã hội, các yếu tố thị trường, các biến đổi môi trường, và sự ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp đóng vai trò như thế nào ở các thời điểm mà người di cư bị thúc bách phải đưa ra các quyết định di cư? Liệu di cư có thể là một chiến lược sinh kế giúp người di cư và gia đình họ ứng phó lâu dài và hiệu quả với những thách thức trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay? Việc đánh giá tính tương thích của các cơ sở dữ liệu liên

quan khác ở cấp quốc gia và cấp vùng với các nghiên cứu ở cấp hộ gia đình nhằm xây dựng các mô hình phân tích về các nhân tố quyết định của di cư là một hướng nghiên cứu cần thiết để hiểu các khuôn mẫu di cư trước đây và dự báo các xu hướng di cư của người Khmer trong thời gian tới. □

CHÚ THÍCH

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài *Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ* do Lê Thanh Sang làm chủ nhiệm.

(1) Mặc dù cuộc điều tra này được chính thức bắt đầu từ 1/8/2015, số liệu về dân số của 53 DTTS được báo cáo tại thời điểm 1/7/2015. Do vậy, số liệu về qui mô và phân bố dân số được tính vào ngày 1/7/2015 nhưng kết quả điều tra kinh tế-xã hội được tính vào ngày 1/8/2015.

(2) UBĐT- UNDP- Arish Aid (2017) sử dụng kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 để so sánh do cuộc DT53DTTS 2015 không có số liệu về người Kinh nên không tính được số trung bình của cả nước.

(3) Xem thêm về Hiệp định hòa bình Campuchia tại <https://peacemaker.un.org/cambodia-parisagreement91>

(4) Nhiều nghiên cứu cho thấy tác động của các chính sách đổi mới đối với di cư nông thôn - thành thị có một độ trễ nhất định nên phải đến thập niên 1990 thì các dòng di cư này mới tăng lên mạnh mẽ. Phân tích của Lê Thanh Sang (2008) về động thái dân số và di cư nội địa Việt Nam qua các cuộc Tổng điều tra dân số 1979, 1989, 1999 cho thấy di cư nông thôn - thành thị ở Việt Nam đã tăng lên rõ rệt trong thập niên 1990.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao. 2011. *Báo cáo tổng quan về người Việt Nam di cư ra nước ngoài*. <http://dicu.gov.vn/cmspages/BaoCaoTongQuan.aspx>. Truy cập ngày 14/1/2018.
2. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao. 2016. *Hồ sơ di cư quốc tế của Việt Nam năm 2016*. [http://dicu.gov.vn/Uploaded/file/Ho%20so%20di%20cu%20\(Tieng%20Viet\).pdf](http://dicu.gov.vn/Uploaded/file/Ho%20so%20di%20cu%20(Tieng%20Viet).pdf). Truy cập ngày 14/1/2018.
3. Lê Anh Vũ. 2017. “Người lao động Khmer ở Bình Dương (một phân tích qua diễn ngôn)”. Tạp chí *Khoa học xã hội (TPHCM)*, số 10(230).
4. Lê Thanh Sang. 2016. Kết quả đề tài *Dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
5. Lê Thanh Sang. 2008. *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau Đổi mới: 1979-1989 và 1989-1999*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Ngô Thị Phương Lan (chủ biên). 2017. “Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long”, in trong sách *Sinh kế tộc người trong bối cảnh Việt Nam đương đại*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
7. Ngô Thị Thu Trang và các cộng sự. 2016. “Thích ứng sinh kế của người nhập cư Khmer tại quận ven đô: Điển cứu tại phường Bình Trị Đông B và phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM”. Tạp chí *Phát triển Khoa học & Công nghệ, tập 19, số X2*.

8. Nguyễn Thị Hòa. 2009. “Lao động nữ di cư giúp việc nhà từ Đồng bằng sông Cửu Long tới TPHCM (Nghiên cứu tại phường 9 thị xã Trà Vinh)”. *Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ ba*.
9. Tổng cục Thống kê. 1980. *Kết quả Tổng điều tra dân số 1979*. Hà Nội: Nxb. Thống kê. Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê. 1990. *Kết quả Tổng điều tra dân số 1989*. Hà Nội: Nxb. Thống kê. Hà Nội.
11. Tổng cục Thống kê. 2000. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999*. Hà Nội: Nxb. Thống kê. Hà Nội.
12. Tổng cục Thống kê. 2010. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*. Hà Nội: Nxb. Thống kê. Hà Nội.
13. Tổng cục Thống kê. 2015a. *Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014*. Hà Nội: Nxb. Thống kê, Hà Nội.
14. Tổng cục Thống kê. 2015b. *Phương án Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*. (Ban hành kèm theo Quyết định số 407/QĐ-TCTK ngày 29/5/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê). <http://khso.gov.vn/office/Phapchethanhtra/2015/PADT53Dantoc.pdf>. Truy cập ngày 14/11/2017.
15. Trương Hoàng Trương. 2016. Báo cáo đề tài *Việc làm của thanh niên người dân tộc thiểu số tại TPHCM hiện nay và tầm nhìn đến năm 2020 (Trường hợp người Hoa, người Chăm và người Khmer)*. Sở Khoa học Công nghệ TPHCM.
16. UBND-UNDP- Arish Aid. 2017. *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/poverty/bao-cao-53-dan-tc.html>. Truy cập ngày 14/1/2018.
17. Võ Công Nguyễn. 2016. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ *Quan hệ đồng tộc xuyên biên giới của một số tộc người thiểu số ở tỉnh Bình Phước và tỉnh Tây Ninh*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.